

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5457 / TCS-VP

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 10 năm 2019

V/v CBTT Báo cáo tài chính quý III năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TC6
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú - Thành Phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.862062 Fax: 02033.863936
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Thành
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2019 gồm:
  - Bảng cân đối kế toán;
  - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Cocsau.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận**

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th).

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Trung Thành

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>765.701.342.854</b>	<b>967.983.136.521</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.887.369.067</b>	<b>661.384.716</b>
1	Tiền	111	VI.01	3.887.369.067	661.384.716
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>19.619.100.000</b>	<b>13.079.400.000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		43.598.000.000	43.598.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(23.978.900.000)	(30.518.600.000)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>86.384.640.985</b>	<b>396.250.942.578</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	83.310.757.757	394.716.859.633
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		527.945.000	269.920.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	2.545.938.228	1.264.162.945
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04a	-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>459.211.490.694</b>	<b>470.400.724.474</b>
1	Hàng tồn kho	141	VI.07	459.211.490.694	470.400.724.474
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>196.598.742.108</b>	<b>87.590.684.753</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	164.799.526.912	84.590.684.753
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.560.492.811	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	4.238.722.385	3.000.000.000
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.153.081.071.426</b>	<b>974.371.064.532</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>41.822.972.608</b>	<b>38.287.447.419</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	41.822.972.608	38.287.447.419
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>714.039.929.964</b>	<b>664.392.035.358</b>
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	VI.9	<b>713.596.457.624</b>	<b>663.817.548.351</b>
	- Nguyên giá	222		3.984.492.521.452	3.596.253.176.327
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.270.896.063.828)	(2.932.435.627.976)
<b>2</b>	<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	VI.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	VI.10	<b>443.472.340</b>	<b>574.487.007</b>
	- Nguyên giá	228		1.714.833.057	1.712.999.057
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.271.360.717)	(1.138.512.050)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	VI.08	<b>6.112.464.755</b>	<b>4.716.484.955</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.112.464.755	4.716.484.955
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>391.105.704.099</b>	<b>266.975.096.800</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	391.105.704.099	266.975.096.800
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.918.782.414.280</b>	<b>1.942.354.201.053</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.588.664.339.445</b>	<b>1.574.039.702.067</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.179.721.893.879</b>	<b>1.249.716.945.788</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	408.941.033.397	631.200.704.237
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.328.815.105	285.535.901
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	26.853.540.178	79.683.428.854
4	Phải trả người lao động	314		50.809.924.660	88.927.710.116
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	-	39.522.760
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	12.137.714.996	16.680.878.331
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	578.446.894.425	397.852.335.766
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	15.706.985.714	16.627.069.808
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		25.496.985.404	18.419.760.015
14				-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>408.942.445.566</b>	<b>324.322.756.279</b>
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		408.942.445.566	324.322.756.279
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>330.118.074.835</b>	<b>368.314.498.986</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>330.118.074.835</b>	<b>368.314.498.986</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24e	2.040.317.377	2.040.317.377
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.116.707.458	41.313.131.609
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.116.707.458	41.313.131.609
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	VI.28	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.918.782.414.280</b>	<b>1.942.354.201.053</b>

Cầm Phả, ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trường

Q. GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Thuận

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU-VINACOMIN

B02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
THÁNG 9 - QUÝIII NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.0 1	551.108.336.867	488.827.801.616	2.224.549.551.939	2.084.908.408.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10		551.108.336.867	488.827.801.616	2.224.549.551.939	2.084.908.408.927
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.0 3	509.356.031.333	455.188.577.944	2.099.815.622.072	1.960.309.589.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		41.752.305.534	33.639.223.672	124.733.929.867	124.598.819.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.0 4	316.292.722	309.512.584	954.417.047	891.027.129
7. Chi phí tài chính	22	VII.0 5	19.420.237.382	13.328.893.276	46.171.191.942	48.719.457.949
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.420.237.382</i>	<i>13.328.893.276</i>	<i>52.710.891.942</i>	<i>43.487.697.949</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.0 8	1.086.322.275	394.229.271	2.206.813.634	1.758.594.156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.0 8	28.628.608.715	25.227.502.241	78.651.745.822	72.781.554.914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-7.066.570.116	-5.001.888.532	-1.341.404.484	2.230.239.266
11. Thu nhập khác	31	VII.0 6	1.780.146.651	321.385.923	6.425.925.232	2.174.636.229
12. Chi phí khác	32	VII.0 7	77.269.771	215.128.142	1.188.636.426	600.115.674
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.702.876.880	106.257.781	5.237.288.806	1.574.520.555
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50		-5.363.693.236	-4.895.630.751	3.895.884.322	3.804.759.821
15. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	VII.1 0			779.176.864	760.951.964
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.1 1	0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-5.363.693.236	-4.895.630.751	3.116.707.458	3.043.807.857
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-165,1	-150,7	95,9	93,7
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		3.895.884.322	3.804.759.821
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		101.305.140.573	108.598.137.775
Các khoản dự phòng	03		7.459.784.094	1.357.071.892
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.925.921.880	-891.027.129
Chi phí lãi vay	06		52.710.891.942	43.487.697.949
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		163.445.779.051	156.356.640.308
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		291.921.717.479	134.354.298.121
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-11.189.233.780	155.559.485.673
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-287.271.642.522	-203.879.514.553
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		-204.339.449.458	-84.439.570.247
Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
Tiền lãi vay đã trả	14		-52.750.414.702	-43.487.697.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-13.469.196.293	-12.662.153.078
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.000.000	33.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-13.522.694.000	-9.184.582.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		-127.151.134.225	92.650.406.275
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-118.620.443.113	-72.166.844.506
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-4.043.615	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.409.858	891.027.129
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		-118.589.076.870	-71.275.817.377
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		993.655.395.038	566.638.143.698
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-728.441.147.092	-576.988.010.386
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-16.248.052.500	-9.748.831.500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		248.966.195.446	-20.098.698.188
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		3.225.984.351	1.275.890.710
Tiền tồn đầu kỳ	60		661.384.716	1.548.940.792
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70		3.887.369.067	2.824.831.502
Số dư tiền trên BCĐKT	B/S		3.887.369.067	2.824.831.502
Chênh lệch				
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

Cám Phà, ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019**

### **I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1- *Hình thức sở hữu vốn*: Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn CN Than-Khoáng Sản VN hoạt động theo mô hình cổ phần hoá chính thức kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 theo quyết định số 2042 của bộ trưởng Bộ công nghiệp nay là Bộ công thương, giấy phép kinh doanh số 2203000745 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/11/2018 mã số doanh nghiệp 5700101002 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Công ty cổ phần than Cọc sáu - Vinacomin là doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả, số tài khoản: 119000010622.

2- *Lĩnh vực kinh doanh*: Sản xuất và tiêu thụ than.

3- *Ngành nghề kinh doanh*: Khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Vận tải ô tô, sửa chữa cơ khí, xây dựng các công trình thuộc mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất mặt hàng cao su, đệm da và đắp lớp ô tô, tái sinh dầu, quản lý và khai thác cảng lẻ, chăn nuôi và nuôi cấy hải sản, KD khách sạn.

4- *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường*.

Công ty CP than cọc sáu - Vinacomin là một Công ty khai thác lộ thiên, sản xuất kinh doanh trong điều kiện vẫn còn những khó khăn chi phí vét bùn chống tụt lở cao, chi phí cho vận tải lớn do độ cao nâng tải lớn, di chuyển các xường để khai thác, ảnh hưởng nhiều của khí hậu thiên nhiên khai thác trong via chủ yếu tập trung vào khoảng tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- *Kỳ kế toán*: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*: đồng Việt nam (VND)

### **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

1- *Chế độ kế toán áp dụng*: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam, các quyết định của Bộ tài chính số 16148/BTC-CĐKT V/v chấp thuận chế độ kế toán đối với tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam ngày 20 tháng 12 năm 2006 thừa lệnh Bộ trưởng, Vụ trưởng vụ chế độ kế toán và kiểm toán Bùi Văn Mai đã ký. Đã ban hành theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn. Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 về việc quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3- *Hình thức kế toán áp dụng*: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1- *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và xác định chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá công bố của Ngân hàng tại thời điểm.

- Các khoản phải thu: Được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c- Các khoản cho vay;

d- Đầu tư vào công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng hoá tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo trị giá vốn thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo trị giá vốn thực tế của các mặt hàng tồn kho cuối kỳ (nhập trước, xuất trước).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên, riêng đối với bán thành phẩm, thành phẩm than được BTC chấp thuận tính theo công văn 16148/BTC-CKDT.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình cộng các loại thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm	+ Phương tiện vận tải	6-10 năm
+ Máy móc, thiết bị	5-10 năm	+ Thiết bị văn phòng	3-10 năm

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên giá tối thiểu của TSCĐ tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những TSCĐ trước đây không thoả mãn điều kiện này, thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Giá trị theo hợp đồng thuê và chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: áp dụng với chính sách khấu hao như khấu hao tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo thời gian thuê. Quyền sở hữu tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng thuê thuộc về bên thuê (Công ty)

- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với, Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm phả.

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Trả đầy đủ các khoản nợ theo hợp đồng, hoá đơn hợp lệ, không có nợ quá hạn

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay” và thông tư 200/2014..

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng, được xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty. Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn được khách hàng chấp thuận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xây dựng trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và thanh toán khác.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chủ yếu là trả lãi tiền vay Ngân hàng và vay qua Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng và Tập đoàn Chi phí đi vay và cho vay vốn.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

- Chi phí được tập hợp trực tiếp từ các sổ kế toán, nhật ký chứng từ

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: thực hiện theo hướng dẫn của chế độ kế toán tập Đoàn CN Than - KSVN đã được BTC chấp thuận.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Có

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối nếu có).

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt			970.484.855			34.458.519
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			2.916.884.212			626.926.197
- Tiền đang chuyển			-			-
<b>Cộng</b>			<b>3.887.369.067</b>			<b>661.384.716</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	43.598.000.000	19.619.100.000	23.978.900.000	43.598.000.000	13.079.400.000	30.518.600.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
3. Phải thu của khách hàng	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			83.310.757.757			394.716.859.633
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV						206.101.729.308
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả			82.996.430.147			188.488.149.421
- Các khoản phải thu khách hàng khác			314.327.610			126.980.904
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			-			-
- Các khoản phải thu khách hàng khác						-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						-
<b>Cộng</b>			<b>83.310.757.757</b>			<b>394.716.859.633</b>
4. Phải thu khác	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá trị		Dự phòng	Giá trị		Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.545.938.228		-	1.264.162.945		-
- Phải thu về cổ phần hóa			-			-
- Phải thu ngành ăn			-			-
- Phải thu người lao động	1.294.723.228		-	431.785.800		-
- Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính			-			-
- Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, Kinh phí đẩu			-	12.662.145		-
- Phải thu khác	1.251.215.000		-	819.715.000		-
- Vật tư bảo hành theo xe			-			-
- Phải thu khác			-			-
b) Dài hạn	41.822.972.608		-	38.287.447.419		-
- Phải thu về cổ phần hóa			-			-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			-			-
- Phải thu người lao động			-			-
- Ký cược, ký quỹ	37.159.843.000		-	34.543.325.000		-
- Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	4.663.129.608		-	3.744.122.419		-
- Các khoản chi hộ			-			-
- Phải thu khác			-			-
<b>Cộng</b>			<b>44.368.910.836</b>			<b>39.551.610.364</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

**6. Nợ xấu**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

**Cộng****7. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	28.858.742.899		18.768.775.292	-
- Công cụ, dụng cụ	61.174.196	-	142.114.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	246.407.047.602		441.518.704.160	-
- Thành phẩm	183.884.525.997	-	9.971.130.826	-
<b>Cộng</b>	<b>459.211.490.694</b>	<b>-</b>	<b>470.400.724.474</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	6.112.464.755	6.112.464.755	4.716.484.955	4.716.484.955
Trong đó những công trình lớn:				
- Dự án đầu tư XD công trình mỏ than Cọc Sáu	5.076.012.950	5.076.012.950	3.849.965.955	3.849.965.955
- Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000
- Dự án công trình tuyến đê chắn chân bãi thải Đông CS			-	-
- Dự án khu đổ thải H10 Mông Dương			-	-
- Sửa chữa	746.451.805	746.451.805	576.519.000	576.519.000
<b>Cộng</b>	<b>6.112.464.755</b>	<b>6.112.464.755</b>	<b>4.716.484.955</b>	<b>4.716.484.955</b>



9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN											
TT	KHOẢN MỤC	Tổng số	Nhà cửa	V.kiến trúc	TB Động lực	M.móc SX	Vận tải	Truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ khác	TSCĐ quỹ phúc lợi
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>										
	Số dư đầu năm	3.596.253.176.327	144.408.186.593	128.276.994.078	54.460.423.391	1.175.319.148.498	2.056.411.315.797	9.305.824.558	17.873.300.276	10.197.983.136	0
1	Mua trong năm	145.196.213.440	0	0	0	24.700.072.164	119.606.554.099	0	889.587.177	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	6.953.256.685	6.953.256.685	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tăng khác ( TSCĐ hết hạn thuê hoạt động )	236.089.875.000	0	0	0	0	236.089.875.000	0	0	0	0
4	Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số dư cuối kỳ	3.984.492.521.452	151.361.443.278	128.276.994.078	54.460.423.391	1.200.019.220.662	2.412.107.744.896	9.305.824.558	18.762.887.453	10.197.983.136	0
<b>B</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
	Số dư đầu năm	2.932.435.627.976	77.357.231.510	83.237.097.251	52.927.448.229	1.032.994.440.465	1.655.029.617.122	4.263.990.291	17.082.749.045	9.543.054.063	0
1	Khấu hao trong kỳ	101.450.476.758	5.358.989.442	2.440.514.547	286.410.870	24.818.349.225	67.882.573.428	365.939.586	229.739.610	67.960.050	0
2	Hao mòn trong kỳ	920.084.094	0	920.084.094	0	0	0	0	0	0	0
3	Tăng khác ( TSCĐ hết hạn thuê hoạt động )	236.089.875.000	0	0	0	0	236.089.875.000	0	0	0	0
4	Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số dư cuối kỳ	3.270.896.063.828	82.716.220.952	86.597.695.892	53.213.859.099	1.057.812.789.690	1.959.002.065.550	4.629.929.877	17.312.488.655	9.611.014.113	0
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>										
	Tại ngày đầu năm	663.817.548.351	67.050.955.083	45.039.896.827	1.532.975.162	142.324.708.033	401.381.698.675	5.041.834.267	790.551.231	654.929.073	0
	Tại ngày cuối năm	713.596.457.624	68.645.222.326	41.679.298.186	1.246.564.292	142.206.430.972	453.105.679.346	4.675.894.681	1.450.398.798	586.969.023	0

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.528.290.160.851 đ

\* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ.

\* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

0 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

TT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN							Lợi thế kinh doanh		
			Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác			
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>											
	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.712.999.057</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.712.999.057</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong năm	1.834.000	0	0	0	0	0	1.834.000	0	0	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0										
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0										
4	Tăng khác	0										
5	Thanh lý, nhượng bán	0										
6	Giảm khác	0										
	<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.714.833.057</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.714.833.057</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.138.512.050</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.138.512.050</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Khấu hao trong kỳ	132.848.667	0	0	0	0	0	132.848.667	0	0	0	0
	Tăng khác	0										
	Thanh lý, nhượng bán	0										
	Giảm khác	0										
	<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.271.360.717</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.271.360.717</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Giá trị còn lại</b>											
	<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>574.487.007</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>574.487.007</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	<b>443.472.340</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>443.472.340</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 826 933 200 đ.

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

## 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-

## 13. Chi phí trả trước

### a) Ngắn hạn

- Chí phí sửa chữa lớn
- Công cụ, dụng cụ
- Bảo hiểm MMTB
- Chí phí phân bổ lớp
- Chí phí trả trước ngắn hạn khác

### b) Dài hạn

- Chí phí sửa chữa lớn
- Thuê hoạt động TSCĐ
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Tiền sử dụng tài liệu địa chất
- Các khoản khác

**Cộng**

**Cuối năm**

**164.799.526.912**

**Đầu năm**

**84.590.684.753**

6.588.067.441

12.536.428.509

2.436.933.598

1.427.706.182

3.343.538.548

328.946.394

70.514.569.938

69.184.166.155

81.916.417.387

1.113.437.513

**391.105.704.099**

**266.975.096.800**

48.480.123.243

54.413.381.861

52.340.591.000

-

280.228.866.417

201.075.217.055

8.930.492.555

9.714.403.577

1.125.630.884

1.772.094.307

**555.905.231.011**

**351.565.781.553**

## 14. Tài sản khác

### a) Ngắn hạn

### b) Dài hạn

**Cộng**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

-

-

## 15. Vay và nợ thuê tài chính

	<b><u>Cuối năm</u></b>		<b><u>Trong năm</u></b>		<b><u>Đầu năm</u></b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	438.220.925.141	438.220.925.141	789.389.886.236	615.998.112.577	264.829.151.482	264.829.151.482
b) Vay dài hạn	549.168.414.850	549.168.414.850	323.911.328.317	232.088.854.030	457.345.940.563	457.345.940.563
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	140.225.969.284	140.225.969.284	119.645.819.515	112.443.034.515	133.023.184.284	133.023.184.284
- Trên 1 năm-:5 năm	393.131.445.566	393.131.445.566	184.238.126.802	114.327.319.515	323.220.638.279	323.220.638.279
- T từ 5-:10 năm	15.811.000.000	15.811.000.000	20.027.382.000	5.318.500.000	1.102.118.000	1.102.118.000
<b>Cộng</b>	<b>987.389.339.991</b>	<b>987.389.339.991</b>	<b>1.113.301.214.553</b>	<b>848.086.966.607</b>	<b>722.175.092.045</b>	<b>722.175.092.045</b>

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	408.941.033.397	408.941.033.397	631.200.704.237	631.200.704.237
- CN Cty CP Vật tư - TKV XN vật tư CP	58.612.402.182	58.612.402.182	204.635.035.749	204.635.035.749
- Công ty CP Du Lịch & Thương mại - Vinacomin	66.148.047.592	66.148.047.592	42.288.971.992	42.288.971.992
- Công ty TNHH đầu tư & TM Quang Minh	47.308.676.167	47.308.676.167	77.034.196.202	77.034.196.202
- Công ty CP CN Tân Tiến	46.231.036.474	46.231.036.474	26.315.422.980	26.315.422.980
- Công ty CP Đ1&1M HanCo	7.291.367.532	7.291.367.532	5.844.479.727	5.844.479.727
- Các đối tượng khác	183.349.503.450	183.349.503.450	275.082.597.587	275.082.597.587
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>408.941.033.397</b>	<b>408.941.033.397</b>	<b>631.200.704.237</b>	<b>631.200.704.237</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	14.411.814.417	77.229.070.976	91.640.885.393	-
- Thuế thu nhập DN	8.451.297.044	781.129.653	9.232.426.697	0
- Thuế thu nhập cá nhân	295.564.035	487.804.274	765.348.309	18.020.000
- Thuế tài nguyên	49.021.626.312	289.472.950.407	314.580.012.069	23.914.564.650
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		19.037.629.724	17.628.061.106	1.409.568.618
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường	71.430.400	338.700	71.769.100	-
- Phí BVMT đối với KTKS	7.431.696.646	26.183.538.260	32.103.847.996	1.511.386.910
- Phí cấp quyền KTKS	-	117.905.449.000	117.905.449.000	-
- Các khoản khác				-
<b>Cộng</b>	<b>79.683.428.854</b>	<b>531.100.910.994</b>	<b>583.930.799.670</b>	<b>26.853.540.178</b>
b) Phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.000.000.000	3.000.000.000		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.238.722.385	4.238.722.385
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>4.238.722.385</b>	<b>4.238.722.385</b>

<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Ngắn hạn	-	<b>39.522.760</b>
- Phí sử dụng thương hiệu vinacomim		39.522.760
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí thuê ngoài		
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>39.522.760</b>

<b>19. Phải trả khác</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Ngắn hạn	<b>12.137.714.996</b>	<b>16.680.878.331</b>
- Kinh phí công đoàn	612.880.589	70.071.026
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí Đảng	194.309.552	61.576.332
- BH thân thể	77.329.915	421.869.915
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Đoàn phí công đoàn		326.408.533
- Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty	2.713.392.827	3.350.823.577
- Các khoản phải trả TKV		-
- Tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.539.802.113	12.450.128.948
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-
<b>Cộng</b>	<b>12.137.714.996</b>	<b>16.680.878.331</b>

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Ngắn hạn	-	
b) Dài hạn	-	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	

<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>			<b><u>Đầu năm</u></b>		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường			-			-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi			-			-

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Ngắn hạn	<b>7.630.692.000</b>	<b>7.630.692.000</b>
- Chi phí đền bù Giải phóng mặt bằng	7.630.692.000	7.630.692.000
- Trích trước chi phí hụt Hệ số bóc đất		
- Trích trước hụt cung độ vận chuyển đất đá		
b) Dài hạn	<b>8.076.293.714</b>	<b>8.996.377.808</b>
- Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	8.076.293.714	8.996.377.808
<b>Cộng</b>	<b>15.706.985.714</b>	<b>16.627.069.808</b>





**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
d) Cổ phiếu	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra ngoài công chúng	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được lưu hành	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		-
- Cổ tức của CP ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		-
e) Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

**25- Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	324.961.050.000						39.494.920.738	0	364.455.970.738
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							41.313.131.609		41.313.131.609
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác							37.454.603.361		37.454.603.361
<b>Số dư đầu năm nay</b>	324.961.050.000	0	0	0	0	0	43.353.448.986	0	368.314.498.986
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							3.116.707.458		3.116.707.458
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay							41.313.131.609		41.313.131.609
- Giảm khác									0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	324.961.050.000	0	0	0	0	0	5.157.024.835	0	330.118.074.835

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp cổ phần

- .....

**Cộng**

Cuối năm

211.224.690.000  
113.736.360.000

324.961.050.000

Đầu năm

197.863.550.000  
127.097.500.000

324.961.050.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối năm

324.961.050.000

Đầu năm

324.961.050.000

324.961.050.000

16.248.052.500

324.961.050.000

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời	<b>236.295.930.842</b>	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	236.295.930.842	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Vàng tiền tệ	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.	-	-

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu than:	2.216.219.993.482	2.069.130.667.730
- Doanh thu khác	8.329.558.457	15.777.741.197
<b>Cộng</b>	<b>2.224.549.551.939</b>	<b>2.084.908.408.927</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Giá vốn của thành phẩm (than):	2.094.750.751.302	1.947.606.297.859
- Giá vốn khác	5.064.870.770	12.703.291.912
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.099.815.622.072</b>	<b>1.960.309.589.771</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.409.858	38.304.174
- Lãi bán các khoản đầu tư:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỉ giá:	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	919.007.189	852.722.955
<b>Cộng</b>	<b>954.417.047</b>	<b>891.027.129</b>

**5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- + Ngắn hạn
- + Dài hạn
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn

**Cộng****Năm nay**

52.710.891.942  
14.825.556.066  
37.885.335.876

-6.539.700.000

**46.171.191.942**

**Năm trước**

43.487.697.949  
9.228.357.336  
34.259.340.613

5.231.760.000

**48.719.457.949**

**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:
- Tiền vé ăn đơn vị ngoài
- Tiền phạt thu được:
- Chênh lệch AK than tiêu thụ
- Hàng khuyến mại
- Các khoản khác:

**Cộng****Năm nay**

21.335.461

5.365.440.000

1.039.149.771

**6.425.925.232**

**Năm trước**

190.387.200

1.278.604.850

705.644.179

**2.174.636.229**

**7. Chi phí khác**

- Chi phí NLL, phôi liệu
- Tiền vé ăn đơn vị ngoài
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:
- Khấu hao TSCĐ niêm cất chờ thanh lý
- Các khoản khác

**Cộng****Năm nay**

466.806.100

4.043.615

62.734.744

655.051.967

**1.188.636.426**

**Năm trước**

150.227.400

449.888.274

**600.115.674**

**8. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:**

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
- + Tiền ăn ca
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí năng lượng
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Trích hoàn nhập DP phải thu khó đòi
- Chi phí khác bằng tiền

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- + Tiền lương
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
- + Tiền ăn ca
- Chi phí vật liệu bao bì
- Chi phí năng lượng

**Năm nay**

**78.651.745.822**

21.833.834.318

17.362.189.770

2.760.804.548

1.710.840.000

(127.648.306)

728.846.406

1.732.239.717

1.903.110.462

22.104.120.074

12.796.182.683

17.681.060.468

**2.206.813.634**

60.869.161

49.509.298

8.424.499

2.935.364

533.053.855

81.311.931

**Năm trước**

**73.763.510.022**

22.682.804.654

18.417.774.535

2.603.559.919

1.661.470.200

457.340.902

681.472.446

975.961.687

1.843.049.412

22.840.676.841

10.684.530.350

13.597.673.730

**1.758.594.156**

43.610.831

36.881.394

5.134.238

1.595.199

318.718.161

221.941

- Chi phí dụng cụ đồ nghề		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	62.969.923	38.826.109
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.463.740.401	1.355.592.993
- Chi phí khác bằng tiền	4.868.363	1.624.121
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	<b>981.955.108</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:		981.955.108
- Các khoản ghi giảm khác		

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

### a. Sản xuất than

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- <b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng</b>	<b>841.426.361.223</b>	<b>706.921.742.122</b>
+ Nguyên liệu	347.630.453.863	279.693.921.465
+ Nhiên liệu	451.806.543.191	392.869.199.967
+ Động lực	41.989.364.169	34.358.620.690
- <b>Chi phí nhân công</b>	<b>227.756.080.007</b>	<b>242.516.146.350</b>
+ Tiền lương	189.597.299.000	203.777.955.994
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	28.208.941.007	28.576.653.655
+ Ăn ca	9.949.840.000	10.161.536.701
- <b>Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>101.305.140.573</b>	<b>108.109.708.935</b>
- <b>Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>640.080.458.913</b>	<b>436.735.264.048</b>
- <b>Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>343.843.008.655</b>	<b>367.390.332.115</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.154.411.049.371</b>	<b>1.861.673.193.570</b>

### b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### i. Sản xuất sản phẩm khác

- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- <b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng</b>	<b>4.849.420.662</b>	<b>7.386.930.927</b>
+ Nguyên liệu	2.126.808.386	3.495.613.803
+ Nhiên liệu		2.034.068.921
+ Động lực	2.722.612.276	1.857.248.203
- <b>Chi phí nhân công</b>	-	<b>511.105.982</b>
+ Tiền lương		444.238.006
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		54.008.077
+ Ăn ca		12.859.899
- <b>Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>215.450.108</b>	<b>488.428.840</b>
- <b>Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>		<b>1.330.709.784</b>
- <b>Chi phí khác bằng tiền</b>		<b>2.986.116.379</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.064.870.770</b>	<b>12.703.291.912</b>

## 10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành:

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	779.176.864	760.951.964
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	<b>779.176.864</b>	<b>760.951.964</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ ph	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	<b>993.655.395.038</b>	<b>566.638.143.698</b>
Trong đó: - Ngắn hạn	789.389.886.236	535.586.103.698
- Dài hạn	204.265.508.802	31.052.040.000
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:	-	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	<b>728.441.147.092</b>	<b>576.988.010.386</b>
Trong đó: - Ngắn hạn	615.998.112.577	509.830.016.244
- Dài hạn	112.443.034.515	67.157.994.142
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:		

**IX. Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Thông tin về các bên liên quan;
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";



5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

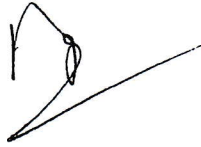
Cẩm Phả, ngày 18 tháng 10 năm 2019

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



Nguyễn Thị Thu Hà

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Trường

**Q. GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Thuận

